

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ CÁC ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH NAM BỘ

NGUYỄN ĐÌNH TU*

Vùng đất Nam Bộ của Việt Nam từ năm 1698 trở về trước cư dân rất thưa thớt, đất hoang, rừng rậm bao trùm hầu hết diện tích, là nơi trú ẩn của muông thú. Sự hoang vắng ấy đã được Châu Đạt Quan, vị sứ giả Trung Hoa qua thăm nước Chân Lạp vào thế kỷ XIII cho ta biết khi thuyền đi qua vùng này để lên Angkor, đã chính mắt trông thấy và đã mô tả trong tập bút ký của ông như sau: "Nhìn lên bờ thấy những bụi mây dài, cây to, cát vàng, lau sậy trắng. Khi thuyền vào cửa sông (từ biển vào), thấy những chòm cây rậm rạp của khu rừng thấp (rừng sác). Cửa sông quá rộng, cây to và mây dài, tạo bóng mát và chỗ trú cho chim sóc và muôn thú, tiếng kêu tiếng hót vang dội. Vào được nửa đường sông, lần đầu tiên tác giả thấy được một cánh đồng lúa bạt ngàn (lúa ma). Không một gốc cây to. Trâu rừng hàng ngàn con, hợp từng bầy trên đồng cỏ. Dọc bờ sông là rừng tre gai, măng tre có vị đắng" (1).

Trên phần đất hoang vu và thưa thớt dân cư này, không biết từ năm nào, một số người Việt vì lý do này hay lý do khác, đã vượt biển vào đây lập nghiệp, sống chung với người dân bản địa. Số đông tập

trung ở vùng Đồng Nai, Bến Nghé. Do đó, năm 1623 sau khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả công chúa Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp Chetta II, nhờ sự vận động của công chúa mà triều đình Thuận Hoá được phép đặt hai trạm thu thuế ở Bến Nghé và Sài Gòn trên đất Chân Lạp. Vua Chân Lạp còn cho phép lưu dân người Việt được tự do vào sinh sống nơi đây.

Thêm vào đó, tháng 5 năm Kỷ Mùi (1679) đời chúa Nguyễn Phúc Chu, có 2 viên tướng cự thân nhà Minh bên Trung Hoa là Tổng binh trấn thủ các lực lượng thuỷ lục ở Long Môn thuộc tỉnh Quảng Đông là Dương Ngạn Địch cùng Phó tướng là Hoàng Tiến, và viên Tổng binh trấn thủ các châu Cao, Lô, Liêm là Trần Thắng Tài cùng Phó tướng là Trần An Bình, không tuân phục nhà Thanh, bỏ nước đem binh biên và gia quyến trên 3.000 người đi trên 50 chiếc thuyền sang xin thần phục làm tôi dân chúa Nguyễn, được cho vào định cư lập nghiệp, khai phá đất hoang, dựng phố buôn bán ở Cù Lao Phố và vùng Mỹ Tho. Vì vậy mà đến năm 1698, dân số ở vùng Đồng Nai - Gia Định đã lên đến hơn 4 vạn hộ.

Trước tình hình đó, Chính quyền chúa Nguyễn thấy cần phải tổ chức, sắp xếp

* Thành phố Hồ Chí Minh.

lại cho có trật tự, kỷ cương, nên năm Mậu Dần (1698) chúa Nguyễn Phúc Chu sai Lê Thanh hầu Nguyễn Hữu Cảnh, Chưởng cơ Trấn thủ dinh Bình Khang, vào kinh lý miền Nam, lập ra phủ Gia Định, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai lập huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lấy xứ Sài Gòn lập huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đều đặt chức Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục và các cơ đội, thuyền, thủy bộ tinh binh và thuộc binh.

Như trên đã nói, lưu dân vào đây làm ăn dưới hình thức tự phát, không theo quy hoạch của triều đình, thích đâu ở đó, chỗ thì đông đúc, nơi thì thưa thớt, khiến cho các đơn vị hành chính lúc đầu cũng không thống nhất, nhất là ở cấp cơ sở trực thuộc tổng, nơi thì gọi là xã, là thôn, nơi lại gọi là phường, là ấp. Đến triều Gia Long lại còn có lân, diếm, hộ, bang, sóc, thuộc. Từ triều Thiệu Trị trở đi, các đơn vị hành chính cơ sở đi dần tới thống nhất 4 tổ chức hay tên gọi là xã, thôn, phường, ấp. Trong quá trình hình thành các đơn vị hành chính ở Nam Bộ nổi lên một số vấn đề sau:

1. Các nguyên tắc nhà Nguyễn đã dùng để thiết lập các đơn vị hành chính tại Nam Bộ:

- Dựa vào địa hình thiên nhiên (vùng đất cao, giồng, cù lao, ven sông, ven rạch).

- Dựa vào khu dân cư, nghề nghiệp (nông, thương, thủ công, thương hồ tứ chiếng).

- Trình độ văn hoá cao thấp (người Minh Hương lập xã, người Việt lập thôn, người Khơme lập sóc, người Hoa lập bang, thuộc).

- Sự đi lại thuận tiện hay cách trở (ở tập trung thì lập xã, thôn, vùng sâu lập ấp, nơi thiếu cố định lập diếm).

- Vẫn theo đúng hệ thống tổ chức hành chính có sẵn từ trước: đơn vị cơ sở, tổng, huyện, phủ, tỉnh, dinh hay trấn, tỉnh.

2. Do các nguyên tắc trên đây mà nhiều thôn ấp có diện tích canh tác (trồng trọt hay thổ cư) không nhiều, như thôn Mỹ Khánh thuộc tổng Dương Hoà Trung, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định chỉ có 2 sào 6 thước ta, thôn Phú Đông thuộc tổng Thanh Gi, huyện Hà Châu, phủ An Biên, tỉnh Hà Tiên chỉ có 2 sào 7 thước 5 tấc, hộ Thiết Tượng thuộc tổng Long Vĩnh Thượng, huyện Long Thành, phủ Phước Long, tỉnh Biên Hoà có 5 sào chẵn. Các đơn vị hành chính có diện tích canh tác trung bình như thôn An Long Đông, tổng Hoà Lạc, huyện Tân Hoà, phủ Tân An, tỉnh Gia Định có 1.002 mẫu 3 sào 5 thước 6 tấc; Thôn Bình Tiên, tổng An Trung, huyện Vĩnh An, tỉnh An Giang có 1.005 mẫu 2 sào 13 thước; Thôn Kim Sơn, tổng Lợi Trường, huyện Kiến Đăng, phủ Kiến An, tỉnh Định Tường có 1.250 mẫu 7 sào 13 thước 6 tấc. Các đơn vị hành chính có diện tích canh tác lớn như thôn Bình An, tổng Hoà Lạc, huyện Tân Hoà, phủ Kiến An, tỉnh Định Tường có 4.729 mẫu 1 sào 6 thước 5 tấc; Thôn Tân Hữu, tổng An Mỹ, huyện Vĩnh An, tỉnh An Giang có 4.848 mẫu 6 sào 1 thước v.v... (2).

3. Về dân số các đơn vị hành chính dưới triều Nguyễn không có thống kê, trừ cấp tỉnh, ví dụ như theo thống kê tháng Chạp năm Kỷ Mão (1919) triều Gia Long dân đinh như sau (3):

- Trấn Biên Hoà có 10.600 đinh;
- Trấn Phiên An có 28.200 đinh;
- Trấn Định Tường có 19.800 đinh;
- Trấn Vĩnh Thanh có 37.000 đinh;
- Trấn Hà Tiên có 1.500 đinh.

Dân đinh dưới triều Minh Mạng (4):

- Tỉnh Biên Hoà có 16.949 đình;
- Tỉnh Gia Định có 51.788 đình;
- Tỉnh Định Tường có 26.799 đình;
- Tỉnh An Giang có 22.998 đình;
- Tỉnh Hà Tiên có 5.728 đình.

Dân đình dưới triều Thiệu Trị, Tự Đức (5):

- Tỉnh Biên Hoà có 12.190 đình;
- Tỉnh Gia Định có 32.826 đình;
- Tỉnh Định Tường có 22.584 đình;
- Tỉnh Vĩnh Long có 28.323 đình;
- Tỉnh An Giang có 15.065 đình;
- Tỉnh Hà Tiên có 5.973 đình.

Về dân số các đơn vị hành chính cấp cơ sở, theo *Minh điều hương ước* triều Tự Đức quy định phải có 200 dân trở lên, khai khẩn từ 100 mẫu trở lên mới được lập một xã, phải có 50 - 200 dân, khai khẩn từ 50 mẫu trở lên mới lập một thôn, phải có 10 - 50 dân đình, khai khẩn 10 mẫu trở lên mới được lập một ấp. Trước đó Nguyễn Ánh quy định rộng rãi hơn vào năm 1790, chỉ cần có 40 dân đình đã được lập một thôn. Theo một số đơn xin lập thôn còn sót lại thì vào thời Gia Long, có những cụm dân cư chỉ có 17 - 20 dân đình cũng xin biệt lập thôn vì lý do địa lý (6).

4. Về địa danh hành chính các thôn ấp ở Nam Bộ được lập ra dưới thời Nguyễn Hữu Cảnh thì cho đến nay chưa thấy thống kê đầy đủ như các giai đoạn về sau. Tuy nhiên, căn cứ vào bảng kê thời Gia Long trong sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, chúng ta cũng biết được một số địa danh thời chúa Nguyễn và nhà Nguyễn, dựa vào 2 chữ "mới lập" tức là mới lập vào thời Gia Long. Những tên thôn, ấp nào phía sau không ghi 2 chữ ấy có thể được suy diễn

là đã có từ thời chúa Nguyễn, hoặc có ghi mấy chữ "trước kia là lân..., là ấp..." sẽ cũng được hiểu như vậy và những địa danh này đều hàm chứa những ý nghĩa tốt đẹp nhất định.

Thời các chúa Nguyễn cũng như vua Nguyễn, các địa danh hành chính đều được dùng từ Hán Việt và các mỹ từ nói về thời gian, sự mong muốn mọi điều tốt lành, như *Tân* là mới lập, *Cựu* là đã có trước, nay lập thêm thôn mới cùng tên (*Cựu Phú Lâm*, *Cựu Bình Sơn*), *Bình* là bình yên, thái bình, yên ổn (*Bình An*, *Bình Đức*, *Bình Phước*), *An* là bình yên, không bị dịch tễ, giặc cướp (*An Bình*, *An Ninh*, *An Thới*), *Long* có 2 chữ: *Long* là đầy đặn, lớn lao, có ý mong cho đông dân nhiều của, phồn vinh (*Long Đức*, *Hưng Long*, *Long Phước*) và *Long* là con rồng, con vật cao quý nhất, thiêng liêng nhất, tốt đẹp nhất, biểu tượng cho vua chúa (*Long Hiệp*, *Hồi Luông*, *Hàm Luông*), *Phú* là giàu có (*Phú Thạnh*), *Mỹ* là đẹp đẽ (*Phú Mỹ*), *Phước* là phước đức, được nhiều điều tốt lành (*Tân Phước*), *Vĩnh* là lâu dài (*Vĩnh Long*, *Vĩnh Bình*), *Hoà* là hoà hợp, không chia rẽ (*Bình Hoà*, *Hoà Hảo*), *Thạnh* là hưng vượng (*Thạnh Hưng*, *Hoà Thạnh*), *Thanh* là trong, không vẩn đục (*Thanh Bình*, *Thanh Yên*), *Nhơn* là hiền lành, không độc ác (*Mỹ Nhơn*, *Nhơn Sơn*), *Thới* là to lớn, hanh thông (*Phước Thới*, *Châu Thới*)...

5. Về cách cấu tạo các địa danh hành chính tại Nam Bộ, ngoài cách thông thường là ghép 2 từ với nhau thành một địa danh như *Phước + Long*, *Tân + Bình*, *Gia + Định*, thời chúa Nguyễn và vua Nguyễn còn áp dụng các nguyên tắc sau đây:

a. Dùng 2 từ của địa danh cấp phủ đặt lên đầu 2 địa danh cấp huyện trực thuộc,

do đó khi đọc lên ta biết huyện đó thuộc phủ nào. Ví dụ: phủ Tân Bình có 2 huyện Tân Long và Bình Dương, phủ Phước Long có 2 huyện Phước Chánh và Long Thành... Cũng vậy dùng 2 từ của địa danh huyện đặt lên đầu địa danh tổng, như huyện Bình Dương thì có tổng Bình Trị và Dương Hoà, huyện Tân Long có tổng Tân Phong và Long Hưng v.v...

b. Khi đã có một địa danh tổng, xã, thôn, muốn lập thêm tổng mới, xã mới, thôn mới tách từ tổng cũ, xã cũ, thôn cũ thường thêm vào sau tổng cũ, xã cũ, thôn cũ các chữ "Đông, Tây, Nam, Bắc, Thượng, Hạ, Trung, Nhứt, Nhì (Nhị), Tam, Tứ". Ví dụ: tổng Chánh Mỹ chia thành 3 tổng mới là Chánh Mỹ Thượng, Chánh Mỹ Trung, Chánh Mỹ Hạ; tổng Bình Chánh huyện Bình An phủ Phước Long tỉnh Biên Hoà chia làm 4 tổng mới là Bình Chánh Thượng, Bình Chánh Hạ, Bình Chánh Trung, Bình Chánh Tây; thôn Tân Thới tổng Dương Hoà Thượng huyện Bình Dương phủ Tân Bình tỉnh Gia Định chia làm 8 thôn mới là Tân Thới Nhất, Tân Thới Nhì, Tân Thới Tam, Tân Thới Tứ, Tân Thới Thượng, Tân Thới Hạ, Tân Thới Đông, Tân Thới Tây v.v...

c. Khi đặt tên cho các tổng của một huyện, có trường hợp lấy một từ của địa danh huyện đặt lên đầu tất cả các tổng của huyện đó. Ví dụ huyện Bảo An của phủ Hoàng An, trấn Vĩnh Thanh (sau là tỉnh Vĩnh Long) có 11 tổng là Bảo An, Bảo Định, Bảo Hoà, Bảo Hựu, Bảo Khánh, Bảo Lộc, Bảo Ngãi, Bảo Phước, Bảo Thành, Bảo Thuận, Bảo Trị; hoặc như huyện Tân Minh cũng của phủ Hoàng An có 11 tổng cũng được cấu tạo tương tự là Minh Chánh, Minh Đạt, Minh Đạo, Minh Đức, Minh Hoá, Minh Hựu, Minh Lý, Minh Ngãi, Minh Quới, Minh Thuận, Minh Trị.

d. Từ thời các chúa Nguyễn đến Gia Long, một số thôn, ấp, điểm ở Nam Bộ có

đặc điểm như sau: Nơi đó phần nhiều nằm trên bờ sông, rạch có đông dân cư tụ tập sinh sống, nhưng có tính trôi nổi, bấp bênh, vì đa số là dân thương hồ, hoặc là những người đến làm ăn theo thời vụ, tới sống một thời gian rồi bỏ đi, sau trở lại, không cố định. Để đặt tên cho các đơn vị này, 2 chữ "Tứ chánh" được đặt lên đầu. Ví dụ như Tứ Chánh Mỹ Đức thôn thuộc tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, Tứ Chánh điểm, Bình Hoà thôn thuộc tổng Dương Hoà v.v...

e. Thời Nguyễn cũng có trường hợp đổi tên các đơn vị hành chính, không rõ lý do, như dưới triều Gia Long đổi tên thôn Tân Cương, tổng Bình Trị, huyện Bình Dương thành thôn Trọng Hoà, thôn Đông Thuận thành thôn An Phước, thôn Bình Đán, tổng An Thủy, huyện Bình An đổi thành thôn Bình Phú, phường Long Nhung, tổng An Phú, huyện Phước An đổi thành xã Long Hoà v.v...

g. Gặp trường hợp phải hợp thôn, tên thôn mới sẽ là một thôn trong các thôn sáp nhập, như 2 thôn Tân Tịch và Tân Đức, tổng Chánh Mỹ, huyện Phước Chánh, trấn Biên Hoà thời Gia Long nhập làm một, tên thôn mới vẫn là Tân Tịch, hoặc như 2 xã Tân Thới và Thạnh Hoà hợp nhất thì lấy tên xã Tân Thới, hoặc như 5 thôn Bình Phú Trung, Bình Lộc, Chánh Thới, Thuận Bình, Phước Đông nhập làm một thì giữ tên Bình Phú Trung. Có trường hợp lại đặt tên mới như 2 thôn An Lợi và Hội An tổng Dương Hoà, huyện Bình Dương hợp nhất thành thôn Tân Đông; hoặc trường hợp nhập 2 thôn có một chữ giống nhau thì thêm chữ "Song" trước chữ giống nhau ấy thành tên mới, như trường hợp 2 thôn Thạnh Mỹ và Tân Thạnh thành thôn Song Thạnh thuộc tổng Thạnh Quơn, huyện Kiến Hoà, tỉnh Định Tường triều Minh Mạng.

6. Đến thời Pháp thuộc, các địa danh hành chính tại Nam Bộ xáo trộn rất lớn.

a. Trong thời gian đầu thực dân Pháp phải lo hành quân đánh dẹp các lực lượng kháng chiến của đồng bào yêu nước của ta nổi lên khắp nơi, nên chưa có thì giờ sắp xếp các đơn vị hành chính theo ý riêng của họ. Vì vậy họ vẫn dùng lại tất cả các địa danh và địa bàn đã có từ trước trong khoảng một thời gian 9 năm đối với các tỉnh miền Đông và 14 năm đối với 6 tỉnh Nam Kỳ mà ít có những sự thay đổi đáng kể, trừ trường hợp các địa danh thuộc địa bàn hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn và đổi gọi các tỉnh, phủ, huyện là hạt Thanh tra.

b. Khi tình hình an ninh tương đối bảo đảm, người Pháp bắt đầu tổ chức nền hành chính trực trị, bằng cách giải thể hệ thống hành chính có từ triều Nguyễn, xoá bỏ hẳn các danh xưng tỉnh, phủ, huyện, chia lại địa bàn toàn Nam Kỳ thành 21 hạt tham biện kể từ 5-1-1876. Đứng đầu mỗi hạt là một viên Tham biện thuộc ngành bản xứ sự vụ. Nơi làm việc của viên Tham biện được dân ta quen gọi là "Toà Bố", vì quyền hạn của viên Tham biện tương đương với viên Bố chánh thời Đàng cụt. Tên gọi các hạt Tham biện đa số là tên gọi dân gian các chợ, nơi đặt trụ sở toà Tham biện. Ví dụ như hạt Tham biện Hóc Môn, Tham biện Sóc Trăng, Tham biện Bến Tre... Các xã, thôn đều đổi gọi thống nhất là "Làng" (Villages). Riêng về địa danh các tổng, các làng vẫn giữ các từ Hán Việt như trước.

c. Qua một thời gian thực hiện chính sách trực trị không kết quả, người Pháp buộc lòng phải thay đổi hệ thống hành chính. Trước hết Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định đổi danh xưng các hạt Tham biện thành "Tỉnh" cho thống nhất với miền Bắc và miền Trung

và cho gần với dân. Việc tiếp theo là lần lượt thành lập các cấp trung gian giữa viên Chủ tỉnh với tổng làng. Thời gian đầu danh xưng các cấp này không thống nhất, nơi thì gọi là Centre administratif, hay là Poste administratif, nơi lại gọi là Circonscription administrative, hay Délégation administrative. Ta dịch thống nhất là "Quận". Tên gọi các quận đa số cũng gọi theo tên quận lý là tên dân gian các chợ. Ví dụ như quận Cai Lậy, quận Gò Quao, quận Núi Chúa Chan...

d. Khi thành lập quận, người Pháp cho hợp làng để có làng lớn hơn, thường là 2 làng làm một, 3 làng làm một, hoặc giải thể rồi chia lẻ ra nhập vào các làng bên cạnh theo sự thuận tiện địa lý... Do đó số làng của một tổng dồn lại còn rất ít, chẳng hạn như tổng Chánh Mỹ Thượng, quận Châu Thành, tỉnh Biên Hoà trước có 10 làng, sau còn 6 làng; tổng Minh Thuận, quận Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre từ 12 làng còn 4 làng; tổng Tuân Giáo, quận Cầu Kè, tỉnh Cần Thơ từ 15 làng xuống 8 làng; tổng Long Tuy Hạ, quận Hóc Môn từ 11 làng còn 5 làng. Tuy nhiên nhiều tổng mà các làng có dân số và diện tích ruộng đất canh tác lớn thì hầu như số làng vẫn giữ nguyên. Ví dụ như tổng Bình Thạnh Hạ, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định trước có 16 làng, sau còn 15 làng; tổng Định Mỹ, quận Thốt Nốt, tỉnh Long Xuyên trước có 8 làng, nay vẫn là 8 làng (chỉ đổi tên vài làng); tổng Bình Thuận, quận Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho trước có 15 làng, nay còn 13 làng; tổng Lộc Thành Thượng, tỉnh Chợ Lớn vẫn giữ đủ 6 làng; tổng Phước Điền Hạ cùng tỉnh vẫn giữ đủ 8 làng...

e. Trong thời gian lập quận còn có một số thay đổi như bỏ hẳn cấp tổng, đặt làng trực thuộc quận như ở tỉnh Hà Tiên, trước kia có 4 tổng là Bình An, Hà Thanh, Phú Quốc, Thanh Gi, nay

lập 4 quận Châu Thành, Hòn Chông, Giang Thành, Phú Quốc, không còn tổng nữa; chia tổng cũ lập tổng mới, như trường hợp tổng Châu Phú, tỉnh Châu Đốc chia đất lập thêm tổng mới An Phú đều thuộc quận Châu Thành; hoặc chia một tổng thành 2 tổng đều giữ tên cũ, như tổng Thành Ý, quận Tịnh Biên, một tổng Thành Ý thuộc quận Tri Tôn, tổng kia thuộc quận Tịnh Biên; hoặc trích một số làng các thuộc tổng lân cận để lập tổng mới, như tổng mới Cù Lao Tây thuộc quận Hồng Ngự, tỉnh Châu Đốc, tổng An Phú Tân thuộc quận Long Điền tỉnh Bà Rịa; hoặc nhập 2 tổng thành một tổng như trường hợp 2 tổng An Trạch và Long Cơ nhập thành tổng Cơ Trạch; hoặc nhập tổng nọ vào tổng kia và xoá tên, như trường hợp tổng Bình Trị Trung tỉnh Gia Định nhập vào tổng An Bình và xoá tên; tổng Biên Thành tỉnh Long Xuyên nhập vào tổng Định Phú và xoá tên... Còn trường hợp tách một số làng ở tổng này nhập qua tổng khác cho thuận tiện địa lý, như trường hợp làng Vĩnh Phú, tổng Bình Thiện, tỉnh Thủ Dầu Một chuyển qua tổng Bình Chánh, làng Bình Mỹ cùng tổng chuyển qua tổng Bình Điền, làng Bình Trung, tổng Hoà Thịnh chuyển qua tổng Thuận Bình cùng tỉnh Mỹ Tho, làng Tân Thới tổng Dương Hoà Thượng chuyển qua tổng Long Tuy Thượng cùng tỉnh Gia Định...

7. Về việc cấu tạo địa danh hành chính mới sau khi hợp làng, người Pháp dùng các nguyên tắc sau đây:

a. Nhập 2 làng làm một, lấy một chữ ở tên làng cũ, trước hay sau tùy trường hợp để đọc lên êm tai và tên mới vẫn có ý nghĩa, như 2 làng Hanh Thông và Tân Thiết thành làng Hanh Tân thuộc tổng Bình Lễ, quận Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ; 2 làng Mỹ An và Trung Gia thành

làng Mỹ Trung cùng tổng, 2 làng Long Khánh và Bình Dương thành làng Long Bình, 2 làng Long Điền và An Hưng thành làng Long Hưng; 2 làng Long Trường và Vĩnh Thọ thành làng Trường Thọ đều thuộc tổng Long Vĩnh Thượng quận Long Thành tỉnh Biên Hoà, 2 làng Phú Thới và Phước Thạnh thành làng Thạnh Phú, 2 làng Thái Bình và Thanh Khê thành làng Thanh Bình đều thuộc tổng Bình Quới, quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long...

b. Nhập 3 làng làm một cùng có một chữ đầu tên giống nhau, thêm chữ "Tam" lên đầu thành tên làng mới, như 3 làng Phước Liễu, Phước Trinh, Phước Hưng thành làng Tam Phước thuộc tổng Phước Hưng Thượng quận Long Điền tỉnh Bà Rịa, hoặc 3 làng An Định, An Phước, An Xuân thành làng Tam An thuộc tổng Long Vĩnh Thượng, quận Long Thành, tỉnh Biên Hoà. Nếu 2 làng có chữ đầu tên giống nhau thì thêm chữ "Nhị" lên đầu tên mới, như 2 làng Mỹ Quý Đông, Mỹ Quý Tây thành làng Nhị Quý thuộc tổng Lợi Hoà quận Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho. Trường hợp 3 làng không có chữ tên giống nhau thì đặt tên mới có ý nghĩa về sự hợp nhất ấy, như 3 làng An Thạnh, Khánh Độ, Tân Phước thành làng Tam Thôn Hiệp thuộc tổng An Thới, quận Nhà Bè, tỉnh Gia Định. Lại có trường hợp nhập 2 làng, nhưng tên làng mới có 3 chữ, thì giữ tên một làng và nhập một chữ của tên làng kia, như 2 làng Hậu Thạnh và Long Hưng thành làng Hậu Thạnh Hưng thuộc tổng Định An, quận Châu Thành, tỉnh Cần Thơ, 2 làng Phú Trường và Phú An thành làng Phú Trường Yên thuộc tổng Bình Phú, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long...

c. Có trường hợp đặc biệt là khi nhập 2 hoặc 3 làng lại thành làng mới khá lớn về dân số và diện tích canh tác, người Pháp

cho thêm vào sau tên làng mới ấy chữ "Xã" hay chữ "Thôn" tùy sự quan trọng khác nhau. Ví dụ như làng Bình Hoà Thôn do nhập 2 làng Bình Đoàn và Bình Nguyên tổng Mộc Hoá tỉnh Tân An; làng Bình Hoà Xã thuộc tổng Bình Trị Thượng quận Gò Vấp tỉnh Gia Định do nhập làng Bình Hoà và làng Bình Lợi Trung; làng Phước Long Xã thuộc tổng An Điền quận Thủ Đức tỉnh Gia Định do nhập 3 làng Bình Thái, Bình Thọ và Trường Thọ; làng Hoà Phú Thôn thuộc tổng Bình Thạnh Trung, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định do nhập 2 làng Thạnh Hoà và Thạnh Phú...

8. Địa danh hành chính dưới thời chính quyền Việt Nam Cộng hoà.

a. Sau Hiệp định Genève, Chính quyền "Việt Nam Cộng hoà" thực hiện một cuộc cải tổ hệ thống hành chính rộng khắp cả miền Nam nói chung, Nam Bộ nói riêng kể từ năm 1956.

Trước hết là ấn định lại ranh giới và danh xưng các tỉnh. Toàn Nam Bộ bấy giờ có "thủ đô" Sài Gòn và 22 tỉnh từ Đông qua Tây là: Bình Tuy (1 phần tỉnh Bình Thuận, tỉnh Đồng Nai Thượng, tỉnh lỵ tại Hàm Tân), Long Khánh (gồm địa bàn quận Xuân Lộc, tỉnh Biên Hoà cũ, tỉnh lỵ tại Xuân Lộc), Phước Tuy (địa bàn cũ Bà Rịa, Vũng Tàu, Trường Sa, tỉnh lỵ tại Phước Lễ), Biên Hoà (1 phần địa bàn tỉnh Biên Hoà cũ, tỉnh lỵ tại Biên Hoà), Gia Định (giữ địa bàn như cũ, tỉnh lỵ tại Biên Hoà), Bình Dương (tỉnh Thủ Dầu Một cũ, giảm phần miền núi, tỉnh lỵ tại Phú Cường), Tây Ninh (vẫn giữ như cũ, tỉnh lỵ tại Tây Ninh), Bình Long (vùng Hớn Quản cũ, tỉnh lỵ tại An Lộc), Phước Long (quận Núi Bà Rá cũ của tỉnh Biên Hoà, tỉnh lỵ tại Phước Bình), Long An (1 phần tỉnh Chợ Lớn và tỉnh Tân An cũ, tỉnh lỵ tại Tân An), Kiến Tường (quận Mộc Hoá cũ của tỉnh Tân An, tỉnh lỵ tại Mộc Hoá), Kiến Phong (tỉnh Phong Thạnh cũ, tỉnh lỵ tại Cao Lãnh), Định

Tường (tỉnh Mỹ Tho và Gò Công cũ, tỉnh lỵ tại Mỹ Tho), Vĩnh Long (tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Sa Đéc cũ, tỉnh lỵ tại Vĩnh Long), An Giang (tỉnh Long Xuyên và tỉnh Châu Đốc cũ, tỉnh lỵ tại Long Xuyên), Kiến Hoà (tỉnh Bến Tre cũ, tỉnh lỵ tại Trúc Giang), Vĩnh Bình (tỉnh Trà Vinh cũ, tỉnh lỵ tại Phú Vinh), Phong Dinh (tỉnh Cần Thơ cũ, tỉnh lỵ tại Cần Thơ), Ba Xuyên (tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Sóc Trăng cũ, tỉnh lỵ tại Khánh Hưng), An Xuyên (tỉnh Cà Mau cũ, tỉnh lỵ tại Quản Long), Kiên Giang (tỉnh Rạch Giá và tỉnh Hà Tiên cũ, tỉnh lỵ tại Rạch Giá) và Côn Sơn (Côn Đảo cũ).

Khuynh hướng của nhà cầm quyền lúc bấy giờ là dùng từ Hán Việt để thay thế cho các từ dân gian được dùng dưới thời Pháp thuộc, và khôi phục lại các địa danh đã có dưới triều Nguyễn, như Ba Xuyên (phủ) thay cho Bạc Liêu và Sóc Trăng, Kiến Hoà (huyện) thay cho Bến Tre, Vĩnh Bình (huyện) thay cho Trà Vinh... Ngoài tên các tỉnh, chính quyền Sài Gòn còn thay một số tên quận bằng từ Hán Việt, chẳng hạn như quận Cần Giuộc đổi thành quận Thanh Đức, quận Cần Đước đổi thành Cần Đức, quận Cái Bè đổi thành quận Sùng Hiếu, quận Cai Lậy đổi thành quận Khiêm Ích, quận Giồng Riềng đổi thành quận Kiên Bình, quận Bù Đốp đổi thành quận BỐ Đức. Vì những địa danh mới ấy quá xa lạ với dân chúng nên đổi lại như cũ.

Từ năm 1964 trở đi, tình hình chiến sự sôi động, việc quản lý cả về hành chính và quân sự đối với một tỉnh quá lớn, quá rộng, quá nhiều dân cư gặp nhiều khó khăn, bất cập, nên một số tỉnh lớn được tách ra lập lại các tỉnh cũ, như tỉnh Bạc Liêu được tách khỏi tỉnh Ba Xuyên, tỉnh Châu Đốc tách khỏi tỉnh An Giang, tỉnh Gò Công tách khỏi tỉnh Định Tường, tỉnh Sa Đéc tách khỏi tỉnh Vĩnh Long.

b. Trong giai đoạn này một số quận mới cũng được thành lập, như quận Đất Đỏ, Cần Giuộc thuộc tỉnh Phước Tuy; Quận Long Toàn, tỉnh Vĩnh Bình; Quận Bồ Thảo, Lịch Hội Thượng, tỉnh Ba Xuyên; Quận Định Quán tỉnh Long Khánh; Quận Đức Huệ tỉnh Long An; Quận Núi Sập, An Phú, tỉnh An Giang; Quận Hoà Đông, tỉnh Định Tường; Quận Bình Chánh, Tân Bình, tỉnh Gia Định; Quận Dĩ An, tỉnh Biên Hoà; Quận Sông Ong Đốc, tỉnh An Xuyên; Quận Kiên Thành, Kiên Tường, Kiên An, tỉnh Kiên Giang; Quận Củ Chi, tỉnh Bình Dương; Quận Phước Bình, tỉnh Phước Long; Quận Mỹ An, Thanh Bình, tỉnh Kiến Phong...

c. Về đơn vị hành chính cơ sở đều gọi thống nhất là xã. Mỗi xã có nhiều ấp đối với vùng nông thôn, riêng một xã ở tỉnh Phước Tuy lại có các thôn trực thuộc thay vì ấp. Còn đối với các thị xã thì chia thành nhiều khu phố, ở đô thành Sài Gòn thì chia thành nhiều phường. Mỗi khu phố hay phường có nhiều khóm.

Việc sáp nhập các xã cũng được thực hiện khắp các tỉnh, với nguyên tắc là lấy một chữ của mỗi tên xã cũ ghép lại thành tên xã mới, như 4 xã Phú An, Phú Mỹ, Thạnh Đa, Bình Quới hợp lại thành xã Thạnh Mỹ Tây thuộc quận Gò Vấp, 2 xã Đông Hưng Thuận và Tân Đông hợp lại thành xã Đông Hưng Tân thuộc quận Hóc Môn, 3 xã Phong Phú, Tăng Phú, Tân Nhơn hợp lại thành xã Tăng Nhơn Phú thuộc quận Thủ Đức đều thuộc tỉnh Gia Định; 2 xã An Phú và Phước Thạnh hợp thành xã Phú Thạnh, quận Long Thành, 2 xã Thanh Hoà và Phước Vĩnh hợp thành xã Vĩnh Hoà, quận Tân Uyên đều thuộc tỉnh Biên Hoà... Nhưng cũng có lúc hai xã hợp lại lấy một tên hoàn toàn mới, không có dính dáng gì đến các xã cũ, như 2 xã Nhâm Lăng và Chung Đôn

hợp thành xã Phong Hoà thuộc tỉnh Ba Xuyên.

d. Về cấp tổng, lúc đầu quận nào cũng duy trì cấp tổng, chỉ riêng tỉnh Bình Long là không có tổng. Nhưng dần dần vai trò của tổng trở nên mờ nhạt, không cần thiết, nhờ cán bộ cấp xã đã trưởng thành, phương tiện thông tin liên lạc thuận tiện, nên từ sau năm 1963, Chính quyền Sài Gòn có chủ trương sẽ xoá dần cấp tổng bằng cách không bầu lại các chức Cai phó tổng khi mãn nhiệm kỳ hay chết. Do đó từ năm 1965 các tổng mặc nhiên giải thể. Trong thống kê các đơn vị hành chính năm đó không còn tổng nữa.

9. Địa danh hành chính từ sau 30-4-1975.

a. Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng với việc hợp tỉnh, hợp huyện, hợp xã đã tạo nên những đơn vị hành chính rộng lớn. Cụ thể là 2 tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu hợp thành tỉnh Minh Hải, 3 tỉnh Chương Thiện, Phong Dinh và Ba Xuyên hợp thành tỉnh Hậu Giang, 2 tỉnh Vĩnh Long và Vĩnh Bình hợp thành tỉnh Cửu Long, 3 tỉnh Long Khánh, Phước Tuy, Biên Hoà hợp thành tỉnh Đồng Nai, 3 tỉnh Bình Long, Phước Long, Bình Dương hợp thành tỉnh Sông Bé, 3 tỉnh Kiến Tường, Long An, Hậu Nghĩa hợp thành tỉnh Long An. Nhưng sau một thời gian, việc quản lý kém hiệu quả, một số tỉnh đã phải tách thành 2 tỉnh như ngày nay chúng ta đã thấy.

b. Riêng về các xã chúng ta thấy có khuynh hướng trái ngược nhau. Lúc đầu hợp các xã nhỏ thành xã lớn, việc quản lý cán bộ xã không kham nổi, nên lại chia nhỏ ra, có xã chia thành 4 hay 5 xã mới, hoạt động chưa được bao lâu phải sáp nhập lại. Đó là trường hợp xã Đông Yên huyện An Biên tỉnh Kiên Giang ngày 17-2-1979 chia thành 4 xã là Đông Yên,

Hung Yên, Vĩnh Yên, Thạnh Yên, đến ngày 24-5-1988 lại nhập xã Vĩnh Yên vào xã Thạnh Yên, hoặc xã Tây Yên cũng chia thành 4 xã Hoà Yên, Tây Yên, Nam Yên, Thuận Yên, sau lại nhập xã Hoà Yên vào xã Tây Yên, xã Thuận Yên vào xã Nam Yên, xã Vĩnh Phú Đông tỉnh Minh Hải cũng chia làm 4 xã Vĩnh Phú Đông, Đông Phú, Hưng Phú, Đông Nam thì ngày 11-9-1990 lại nhập xã Đông Nam vào xã Vĩnh Phú Đông, xã Đông Phú vào xã Hưng Phú, xã Tân Hưng huyện Cái Nước được chia làm 4 xã Tân Hưng, Thạnh Hưng, Phong Hưng, Hiệp Hưng thì đến ngày 14-2-1987 lại nhập xã Phong Hưng vào Tân Hưng và xã Hưng Hiệp, và ngày 2-2-1991 lại nhập xã Thạnh Hưng vào xã Tân Hưng, xã Hiệp Hưng vào xã Đông Thới...

c. Ngoài ra còn tình trạng nhập huyện, đổi tên huyện, chuyển xã từ huyện này qua huyện khác, chẳng hạn huyện Bến Cát và huyện Dầu Tiếng nhập làm một lấy tên là huyện Bến Cát, sau lại phải tách lập lại huyện Dầu Tiếng; huyện Phú Giáo và huyện Tân Uyên nhập làm một lấy tên huyện Tân Uyên, sau lập lại huyện Phú Giáo; Huyện Phước Long, tỉnh Minh Hải nhập vào huyện Hồng Dân, sau lại phải tách thành 2 huyện; Huyện Cần Giờ đổi thành huyện Duyên Hải rồi lại đổi tên thành huyện Ngọc Hiển; Huyện Ngọc Hiển đổi thành huyện Đầm Dơi...

d. Khuynh hướng cấu tạo địa danh hành chính trong thời gian này là phổ biến dùng tiếng Nôm càng nhiều càng tốt, như tỉnh: Sông Bé, Đồng Nai, Bến Tre, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Cà Mau, Bạc Liêu; Huyện: Gò Quao, Giồng Riềng, Bảy Núi, Tháp Mười, Cái Nước, Đầm Dơi, U Minh, Năm Căn, Hòn Đất, Gò Dầu, Bến Cầu, Thốt Nốt, Măng Thít; Xã: Bà Lụa, Đồng Nơ, Cây Trường, Lái Thiêu, Thủ Dầu Một, Trà Vong, Mỏ

Công, Suối Ngô, Suối Dây, Suối Đá, Bàu Nằng, Cầu Khở, Truong Mít...

e. Một đặc điểm nữa của thời kỳ này là dùng tên của các danh nhân đặt cho tên địa danh hành chính, phổ biến nhất là ở các tỉnh miền Tây. Những danh nhân ấy đều là tên các anh hùng liệt sĩ đã có công lớn đối với địa phương hoặc người địa phương. Đó là huyện Ngọc Hiển, Hồng Dân, Trần Văn Thời (Cà Mau); các xã Tân Công Sính (Tam Nông, Đồng Tháp), Quốc Thái (Tân Phú, An Giang), Lê Chánh (Tân Châu, An Giang), Đào Hữu Cảnh (Châu Phú, An Giang), Nguyễn Văn Thành (Bình Minh, Vĩnh Long), Lục Sĩ Thành (Trà Ôn, Vĩnh Long), Nguyễn Việt Hùng, Lê Văn Hoàng, Lê Quang Phòng, Nguyễn Chí Trai (Vũng Liêm, Vĩnh Long). Bốn xã này đã đổi tên theo địa danh, Hồ Hữu Nghĩa, xã Hồ Đắc Kiện (Mỹ Tú, Sóc Trăng), Lý Văn Lâm (Tp. Cà Mau), Hồ Thị Kỳ (Thới Bình, Cà Mau), Nguyễn Phích (U Minh, Cà Mau), Lương Thế Trân, Trần Thới (Cái Nước, Cà Mau), Quách Phẩm, Nguyễn Việt Khác, Trần Phán, Tạ An Khương, Nguyễn Huân (Đầm Dơi, Cà Mau).

Kết luận

Trong nước ta không có miền nào mà địa danh hành chính thay đổi nhiều và phức tạp như ở Nam Bộ. Đó cũng là đề tài nghiên cứu khá phong phú và hấp dẫn đối với các nhà khoa học nói chung, các nhà địa danh học nói riêng. Ngoài một số nguồn tài liệu trong các sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức về triều Gia Long, *Nghiên cứu địa bạ* triều Nguyễn của Nguyễn Đình Đầu về triều Minh Mạng, giai đoạn 1945-1954, giai đoạn Việt Nam Cộng hoà và sau 30-4-1975 đã được tổng hợp trong sách *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới hành chính (1945-2000)* của Nguyễn Quang Ân, còn từ triều Thiệu Trị,

(Xem tiếp trang 52)

cộng với hàng chục cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ của nông dân chống lại ách thống trị của triều đình. Điều đó đã tạo nên sự bất ổn trong đời sống kinh tế - chính trị xã hội. Các Hiệp trấn, Tổng đốc, quan lại lớn nhỏ còn phải lo đàn áp các cuộc nổi dậy của nông dân hơn là tìm kiếm biện pháp hay để phát triển kinh tế nhất là kinh tế thương mại.

- Sản phẩm mà các làng nghề thủ công truyền thống ở xứ Nghệ tạo ra chỉ thích ứng với nhu cầu tiêu dùng của cộng đồng cư dân làng xã trong phủ, huyện hay tỉnh thành mà chưa thực sự trở thành các loại hàng hóa có giá trị thương mại cao, do đó không đáp ứng được thị hiếu với thương

nhân trong và ngoài nước. Những lâm sản quý như quế, sa nhân, cánh kiến, mộc nhĩ... của đồng bào miền ngược có số lượng ít lại chủ yếu rơi vào tay thương nhân người Hoa.

Trong bối cảnh chung đó thì hệ thống chợ ở Nghệ An thế kỷ XIX chỉ vẫn đóng vai trò là trung tâm buôn bán trao đổi trong phạm vi làng xã, phủ, huyện hay trấn thành. Sự thiếu vắng một tầng lớp tư thương bản địa cũng như một khối lượng hàng hóa có giá trị trên thương trường và nhu cầu tiêu dùng hạn hẹp của người dân là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng chưa thể xuất hiện ở Nghệ An những cảng thị hay phố thị mang tầm cỡ quốc gia.

CHÚ THÍCH

- (1), (2), (3), (4), (11). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tập 2, tr. 85-222.
- (5). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Tập 2. Nxb. Thuận Hóa, Huế - 1992, tr. 183 và *Đại Nam nhất thống chí*. Tập 3. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.
- (6), (7). Bùi Dương Lịch. *Nghệ An ký*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 33, tr. 219-223.

- (8), (9). Tham khảo: *Đại Nam thực lục*, Chính biên. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội và *Đại Nam nhất thống chí*, tập II. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992.
- (10). Hoàng Hữu Xứng. *Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí lược. Nghệ An tỉnh* - Sách Tàu vua. Bản đánh máy. Thư viện Nghệ An.
- (12). Viện Nghiên cứu Hán Nôm... *Hương ước Nghệ An*. Nxb. Chính trị Quốc gia, 1998, Sở Văn hoá Thông tin Hà Tĩnh. *Hương ước Hà Tĩnh*, 1996.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ CÁC ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH NAM BỘ

(Tiếp theo trang 21)

Tự Đức đến thời Pháp thuộc, tức là khoảng 1840 đến 1945 các tư liệu liên quan đến những thay đổi địa danh và địa giới này còn nằm trong các kho lưu trữ và *Công báo Nam Kỳ* và *Đông Dương* (Bulletin officiel et Bulletin administratif de la Cochinchine et de l'Indochine

Française). Do đó trên cơ sở những tư liệu khai thác tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II ở Thành phố Hồ Chí Minh và công trình *Từ điển Lịch sử Địa danh hành chính Nam Bộ*, bước đầu tôi nêu lên một số vấn đề về sự thay đổi các địa danh hành chính Nam Bộ như trên.

CHÚ THÍCH

- (1). Châu Đạt Quan. *Chân Lạp phong thổ ký*. Lê Hương dịch, Sơn Nam trích dẫn trong sách *Gia Định xưa*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1984, tr. 5.
- (2). Nguyễn Đình Đầu. *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 215, 251, 256.

- (3). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục. Chính biên*. Đệ nhất kỷ. Tập IV. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1962, tr. 396, 397.
- (4), (5). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Quốc triều chính biên toát yếu*. Nhóm nghiên cứu Sử Địa Việt Nam xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 276-277, 279.
- (6). Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường. *Đình Nam Bộ*. Nxb. Đồng Nai, 1997, tr. 51.